



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam
Mã số thuế: 6101177237

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2022

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Bảng kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

Tháng 04/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		22.243.668.893	64.171.163.952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.806.012.540	52.934.396.847
1. Tiền	111	5	6.806.012.540	52.934.396.847
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.983.681.005	11.101.538.244
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.326.810.166	10.091.101.644
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.300.459.039	1.001.436.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.I	356.411.800	9.000.000
III. Tài sản ngắn hạn khác	150		453.975.348	135.228.861
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	453.975.348	135.228.861
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		722.354.418.466	685.025.275.922
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53.747.965	53.747.965
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.II	53.747.965	53.747.965
II. Tài sản cố định	220		272.202.485.452	276.371.211.107
1. TSCĐ hữu hình	221	9	272.202.485.452	276.371.211.107
- Nguyên giá	222		474.182.872.118	474.182.872.118
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(202.139.886.666)	(197.811.661.011)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		448.672.000.000	407.020.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	234.220.000.000	234.220.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		214.452.000.000	172.800.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.426.185.049	1.580.316.850
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.426.185.049	1.580.316.850
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		744.598.087.359	749.196.439.874

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		450.044.063.765	455.131.394.123
I. Nợ ngắn hạn	310		44.415.646.092	50.069.426.451
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	4.344.104.400	339.180.586
2. Chi phí phải trả ngắn hạn	312	14.I	13.304.624.824	13.041.941.631
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.304.733.110	4.522.758.517
3. Phải trả người lao động	314		386.153.440	345.912.239
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	14.II	270.416.068	1.614.019.228
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15.I	21.800.000.000	30.200.000.000
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.614.250	5.614.250
II. Nợ dài hạn	330		405.061.967.673	405.061.967.672
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15.II	405.061.967.673	405.061.967.672
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		294.554.023.594	294.065.045.751
I. Vốn chủ sở hữu	410		294.554.023.594	294.065.045.751
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	16	284.904.000.000	284.904.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		284.904.000.000	284.904.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.650.023.594	9.161.045.751
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		9.161.045.751	(11.830.419.982)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		488.977.843	20.991.465.733
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		744.598.087.359	749.196.439.874

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Kon Tum, Ngày 25 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Điền

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Quân₃

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			Quý I Năm 2022	Lũy kế đến 31/03/2022	Quý I Năm 2021	Lũy kế đến 31/03/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	17.353.849.422	17.353.849.422	20.738.485.209	20.738.485.209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		17.353.849.422	17.353.849.422	20.738.485.209	20.738.485.209
4. Giá vốn hàng bán	11	18	5.802.913.534	5.802.913.534	7.730.128.015	7.730.128.015
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		11.550.935.888	11.550.935.888	13.008.357.194	13.008.357.194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.033.531	6.033.531	2.766.173	2.766.173
7. Chi phí tài chính	22	20	9.907.755.926	9.907.755.926	6.008.528.087	6.008.528.087
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.907.755.926	9.907.755.926	6.008.528.087	6.008.528.087
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	1.027.613.689	1.027.613.689	819.869.080	819.869.080
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		621.599.804	621.599.804	6.182.726.200	6.182.726.200
11. Thu nhập khác	31		595	595	0	0
12. Chi phí khác	32		10.378.095	10.378.095	15.518.274	15.518.274
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(10.377.500)	(10.377.500)	(15.518.274)	(15.518.274)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		611.222.304	611.222.304	6.167.207.926	6.167.207.926
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	122.244.461	122.244.461	344.680.996	344.680.996
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		488.977.843	488.977.843	5.822.526.930	5.822.526.930

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Điền

Kon Tum, Ngày 25 tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

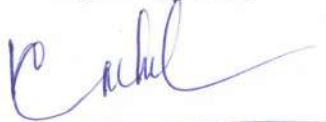
CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	611.222.304	6.167.207.926
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.328.225.655	6.168.574.860
- Dự phòng tài chính dài hạn	03	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.033.531)	(2.766.173)
- Chi phí lãi vay	06	9.405.935.925	6.008.528.087
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	14.339.350.353	18.341.544.700
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.882.142.761)	3.238.503.692
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.555.158.012)	(11.730.456.718)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(164.614.686)	314.517.958
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.819.852.732)	(3.533.265.901)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(0)	(688.625.390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.917.582.162	5.942.218.341
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(41.652.000.000)	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.033.531	2.766.173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.645.966.469)	2.766.173
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	0	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.400.000.000)	(11.100.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.400.000.000)	(11.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(46.128.384.307)	(5.155.015.486)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52.934.396.847	14.201.754.787
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.806.012.540	9.046.739.301

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Kon Tum, Ngày 25 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc








Nguyễn Văn Quân 5

Nguyễn Thị Kim Long

Hoàng Hữu Diên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Ne) là doanh nghiệp được tách từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 21/5/2014 với mã số doanh nghiệp 6101177237, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 06/02/2021.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Tên viết tắt là: TTE.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ tám ngày 06/02/2021 là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty: 507 Duy Tân , phường Duy Tân. Thành phố Kon Tum. Tỉnh Kon Tum. Việt Nam.

Điện thoại: (0236) 710.9886

E-mail: info@dientruongthinh.vn

Website: www.dientruongthinh.vn

Người đại diện theo pháp luật: Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty.

Tổng số nhân viên Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2022 là 44 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2022

quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (thủy lợi, điện, cấp thoát nước, viễn thông).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2022, Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu/Quyền biểu quyết
I Công ty con				
1	Công ty TNHH Trung Việt	507 Duy Tân phường Duy Tân Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	98%
II Đơn vị trực thuộc				
1	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Quảng Nam	Thôn 2, Xã Trà Giác, Huyện Bắc Trà My, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%
2	Văn phòng Đại diện Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại TP Đà Nẵng	Tầng 4, Tòa nhà Ricco, 363 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng		100%
III Công ty liên kết				
	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Huổi Vang – Thành Bưởi	Số nhà 48, Tổ dân phố 6 Phường Thanh Bình, TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	38,40%
	Công ty Cổ Phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng	Thôn 16 xã Lộc Thành huyện Bảo Lâm tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	31,18%
	Công ty Cổ phần Thủy điện Đá Đen	Số 54 Nguyễn Bình Khiêm phường 8 TP Tuy Hòa tỉnh Phú Yên	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	43%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2022

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính Quý I năm 2022 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2022

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2022

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05-50
Máy móc thiết bị	03-20
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	06-30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 -08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí phân bổ khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2022

kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	30.258.910	39.297.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2022

Tiền gửi ngân hàng	6.775.753.630	52.895.099.194
Cộng	<u>6.806.012.540</u>	<u>52.934.396.847</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng công ty Điện Lực Miền Trung (*)	12.326.810.166	10.091.101.644
Cộng	<u>12.326.810.166</u>	<u>10.091.101.644</u>

(*) Tiền điện đã xuất hóa đơn còn phải thu của Tổng Công ty điện lực Miền Trung.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty CP TV XD năng lượng tái tạo	116.864.000	116.864.000
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	85.250.000	85.250.000
Trung tâm thông tin - Kinh tế TN nước	0	0
Công Ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật TDMN	181.028.000	181.028.000
Công ty TNHH Công Nghệ Cao Nguyên	0	0
Công Ty TNHH tư vấn xây dựng 78	535.260.000	535.260.000
Công Ty TNHH Kiểm toán & TĐG Việt Nam	82.500.000	82.500.000
Công Ty Cổ Phần DTTM DV SPE VIỆT NAM	1.287.361.539	
Trả trước cho người bán khác (*)	12.195.500	20.842.600
Cộng	<u>2.300.459.039</u>	<u>1.001.436.600</u>

(*) Giá trị trả trước cho người bán khác là giá trị tạm ứng cho các đối tác, nhà cung cấp thực hiện việc sửa chữa, thay thế thiết bị nhà máy Đakne, nhà máy Tà Vi nhưng đến ngày 31/03/2022 chưa thanh quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2022

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
I. Ngắn hạn	<u>356.411.800</u>	<u>9.000.000</u>
Phải thu tạm ứng	356.411.800	9.000.000
Bùi Thị Thanh Huyền	307.640.600	
Nguyễn Thị Như Hoa	31.000.000	
Thu tạm ứng khác:	17.771.200	9.000.000
II. Phải thu Dài hạn khác	<u>53.747.965</u>	<u>53.747.965</u>
Ký Quỹ, Ký cược dài hạn	53.747.965	53.747.965
Tổng	<u>410.159.765</u>	<u>62.747.965</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	<u>369.996.813.760</u>	<u>99.492.227.269</u>	<u>3.685.550.375</u>	<u>1.008.280.714</u>	<u>474.182.872.118</u>
Mua trong năm	-	159.500.000	-	0	159.500.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>369.996.813.760</u>	<u>99.651.727.269</u>	<u>3.685.550.375</u>	<u>1.008.280.714</u>	<u>474.342.372.118</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	<u>139.673.079.950</u>	<u>55.533.848.672</u>	<u>2.505.994.636</u>	<u>98.737.753</u>	<u>197.811.661.011</u>
Hao mòn phát sinh	3.013.958.952	1.142.381.580	140.369.382	31.515.741	4.328.225.655
Số dư cuối kỳ	<u>142.687.038.902</u>	<u>56.676.230.252</u>	<u>2.646.364.018</u>	<u>130.253.494</u>	<u>202.139.886.666</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm:	<u>230.323.733.810</u>	<u>43.958.378.597</u>	<u>1.179.555.739</u>	<u>909.542.961</u>	<u>276.371.211.107</u>
Tại ngày 31/03/2022:	<u>227.309.774.858</u>	<u>42.815.997.017</u>	<u>1.039.186.357</u>	<u>878.027.220</u>	<u>272.042.985.452</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2022

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ(VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	234.220.000.000			234.220.000.000		
- Công ty TNHH Trung Việt (1)	234.220.000.000			234.220.000.000		
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (2)	172.800.000.000			172.800.000.000		
-Cty CP Điện Bình Thủy Lâm Đồng (2)	68.640.000.000			68.640.000.000		
-Cty CP Thủy điện Huổi Vang- Thành Bưởi (3)	42.240.000.000			42.240.000.000		
-Cty CP Đầu tư thủy điện Đá Đen (4)	61.920.000.000			61.920.000.000		
Tổng cộng	407.020.000.000			407.020.000.000		

(1) Khoản đầu tư chiếm 98% vốn góp của Công ty TNHH Trung Việt. Công ty TNHH Trung Việt là Công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 6100221010 ngày 22 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

(2) Khoản đầu tư này chiếm 31,18 % vốn góp của Công ty Cổ Phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng. Công ty đã thanh toán 100% giá trị chuyển nhượng bằng tiền gửi ngân hàng. Hoạt động sản xuất chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

(3) Khoản đầu tư này chiếm 38,4% vốn góp của Công ty CP Thủy điện Huổi Vang – Thành Bưởi. Công ty đã thanh toán 100% giá trị chuyển nhượng bằng tiền gửi ngân hàng. Hoạt động sản xuất chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2022

(4) Khoản đầu tư này chiếm 43% vốn góp của Công ty CP Thủy điện Đá Đen. Công ty đã thanh toán 95% giá trị chuyển nhượng bằng tiền gửi ngân hàng. Hoạt động sản xuất chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện,

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này vì các công ty này chưa niêm yết trên thị trường, đồng thời chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>453.975.348</u>	<u>135.228.861</u>
Chi phí thuê văn phòng	85.207.573	70.557.000
Chi phí bảo hiểm nhà máy	368.767.775	64.671.761
Chi phí trả trước dài hạn	<u>1.426.185.049</u>	<u>1.580.316.850</u>
Công cụ dụng cụ	70.193.640	299.432.381
Chi phí trả trước khác	1.355.991.409	1.280.884.469
Cộng	<u>1.880.160.397</u>	<u>1.715.545.711</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần Tấn phát	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Cty CPDTTM DV SPE VIỆT NAM	0	0	25.956.461	25.956.461
Công Ty CP chứng khoán quốc gia	4.098.400.000	4.098.400.000		
Phải trả cho các đối tượng khác	47.507.400	47.507.400	113.224.125	113.224.125
Cộng	<u>4.344.104.400</u>	<u>4.344.104.400</u>	<u>339.180.586</u>	<u>339.180.586</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2022

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Lũy kế phát sinh đến 31/03/2022	Số đã nộp trong kỳ	Lũy kế số đã nộp 31/03/2022	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	1.659.807.810	1.694.910.766	1.694.910.766	1.398.988.696	1.398.988.696	1.955.729.880
Thuế TNDN	119.404.828	122.244.461	122.244.461			241.649.289
Thuế TNCN	13.866.676	22.599.105	22.599.105	21.323.436	21.323.436	15.142.345
Thuế TN	1.216.574.321	1.273.520.470	1.273.520.470	1.787.371.601	1.787.371.601	702.723.190
Các loại thuế	0	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	0
Phí, KPN khác	1.513.104.882	585.411.688	585.411.688	709.028.164	709.028.164	1.389.488.406
Cộng	<u>4.522.758.517</u>	<u>3.702.686.490</u>	<u>3.702.686.490</u>	<u>3.920.711.897</u>	<u>3.920.711.897</u>	<u>4.304.733.110</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
I. Chi phí phải trả ngắn hạn	13.304.624.824	6.189.171.631
Chi phí lãi vay phải trả	10.710.624.824	6.124.541.631
Chi phí phát hành trái phiếu	2.594.000.000	6.917.400.000
II. Phải trả khác	283.016.664	1.614.019.228
Bảo hiểm xã hội	0	2.564
Bảo hiểm y tế	0	0
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Bà Đoàn Thị Ngọc Thu	283.016.664	1.614.016.664
Cộng	<u>13.587.641.488</u>	<u>8.507.471.631</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2022

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

15.1 CÁC KHOẢN ĐI VAY

Diễn giải	Số cuối kỳ		Số trong kỳ		Số đầu kỳ		ĐVT: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Nợ dài hạn đến hạn trả	21.800.000.000	21.800.000.000		0	8.400.000.000	30.200.000.000	30.200.000.000
NH NN và PTNN VN	5.800.000.000	5.800.000.000		0	5.800.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000
NH TMCP Việt Á – CN Đà Nẵng	16.000.000.000	16.000.000.000		0	8.400.000.000	24.400.000.000	24.400.000.000
Vay dài hạn	405.628.417.673	405.061.967.672	566.450.001	0	405.061.967.672	405.061.967.672	405.061.967.672
-NH NN và PTNN Việt Nam	51.700.000.000	51.700.000.000			51.700.000.000	51.700.000.000	51.700.000.000
NH TMCP Việt Á – CN Đà Nẵng	109.800.000.000	109.800.000.000			109.800.000.000	109.800.000.000	109.800.000.000
Khoản vay trái phiếu không chuyển đổi (*)	244.128.417.673	244.128.417.673	566.450.001		243.561.967.672	243.561.967.672	243.561.967.672
Cộng	426.861.967.672	426.861.967.672	566.450.001	8.400.000.000	405.061.967.672	405.061.967.672	405.061.967.672

Khoản vay của Ngân hàng NN & PTNT Việt nam – Chi nhánh tỉnh Kon Tum là khoản vay dài hạn bằng VND theo Hợp đồng Tín dụng số 01/2016/HĐTD-TV ngày 28/12/2016 với thời hạn cho vay là 144 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng, với mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua lại toàn bộ Nhà máy thủy điện Tà Vi theo Hợp đồng chuyển nhượng Nhà máy thủy điện Tà Vi số 01/2016/HĐCN/NV-ĐN ngày 04/11/2016 giữa Công ty CP Thủy điện Đăk Ne và Công ty TNHH Nước Vin. Khoản vay chịu lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2022

theo hình thức thả nổi được điều chỉnh tối đa 3 tháng 1 lần. Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 100% giá trị Công trình Nhà máy thủy điện Tà Vi tại thôn 1 xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Hà Nội là khoản vay dài hạn bằng VND theo Hợp đồng Tín dụng số 031-14/HDTDH ngày 31/12/2014 với thời hạn vay 144 tháng nhằm mục đích tái tài trợ và sửa chữa Nhà máy thủy điện Đăkne. Khoản vay chịu lãi suất 11,2%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ giá trị Nhà máy thủy điện Đăkne để thế chấp cho khoản vay này.

(*) Khoản vay trái phiếu không chuyển đổi thực hiện theo Nghị Quyết số 21/2021/NQ-HĐQT ngày 25/09/2021 về việc thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2021. Báo cáo ết quả chào bán trái phiếu riêng lẻ số 24/2021/BC-TTE ngày 18/12/2021, mã trái phiếu : TTEH2124001, hình thức trái phiếu: bút toán ghi số; hình thức phát hành: chào bán riêng lẻ; phương thức phát hành: đại lý phát hành; loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi. Không kèm chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản; mệnh giá trái phiếu: 100.000.000 đồng/trái phiếu; số liệu trái phiếu phát hành thành công: 2.499 trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu: 36 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất trên danh nghĩa trái phiếu: 11%/năm, kỳ hạn trả lãi là 6 tháng; mục đích phát hành: bổ sung cho nguồn vốn hoạt động đầu tư.

15.2 NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Diễn giải	Giá trị	Số cuối kỳ		Số trong kỳ		Số đầu kỳ	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Nợ thuế tài chính của công ty	-	-	-	-	-	-	
Tổng	-	-	-	-	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2022

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thông tin về vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	284.904.000.000	284.904.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	<u>284.904.000.000</u>	<u>284.904.000.000</u>

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty tại 31/12/2021 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện		
Nhà máy Đakne	13.277.751.951	17.194.950.387
Nhà máy Tà Vi	4.076.097.471	3.543.534.822
Cộng	<u>17.353.849.422</u>	<u>20.738.485.209</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2022

18. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số kỳ này VNĐ	Số kỳ trước VNĐ
Giá vốn bán điện		
Nhà máy Đakne	4.186.716.113	6.020.523.487
Nhà máy Tà Vi	1.616.197.421	1.709.604.528
Cộng	<u>5.802.913.534</u>	<u>7.730.128.015</u>

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Số kỳ này VNĐ	Số kỳ trước VNĐ
Chi phí nhân công	1.042.334.408	805.465.940
Chi phí khấu hao	4.281.092.700	6.121.441.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.532.837	0
Chi phí khác bằng tiền	257.953.589	803.220.170
Cộng	<u>5.802.913.534</u>	<u>7.730.128.015</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Số kỳ này VNĐ	Số kỳ trước VNĐ
Nhà máy Đakne	3.659.858.666	4.559.003.088
Nhà máy Tà Vi	1.328.249.999	1.449.524.999
Chi phí lãi vay trái phiếu	4.919.647.261	
Cộng	<u>9.907.755.926</u>	<u>6.008.528.087</u>

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2022

	Số kỳ này VNĐ	Số kỳ trước VNĐ
Chi phí nhân viên	705.822.933	615.282.178
Chi phí đồ dung văn phòng	5.100.000	1.942.347
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.132.955	47.132.955
Thuế, phí và lệ phí	7.673.220	7.213.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	11.900.000
Các khoản chi phí khác	261.884.584	136.398.222
Cộng	<u>1.027.613.689</u>	<u>819.969.080</u>

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 31/03/2022 VNĐ	Kỳ kế toán 31/03/2022 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	611.222.304	6.167.207.926
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	0	0
Các khoản chi phí không được khấu trừ	0	0
Thu nhập chịu thuế	611.222.304	6.167.207.926
Thu nhập chịu Thuế suất 10% (i)	0	5.925.070.599
Thu nhập chịu Thuế suất 20% (ii)	611.222.304	242.137.327
Thuế TNDN phải nộp theo suất ưu đãi	0	592.207.059
Đ/c Thuế TNDN được miễn, giảm	0	296.103.530
Thuế TNDN phải nộp	122.244.461	344.680.996

(i) Thuế suất 10% là cho hoạt động kinh doanh của nhà máy Thủy điện Đắk Ne: Do Công ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh (Tên cũ: Công ty Cổ Phần Thủy điện Đắk Ne) được tách ra từ Công ty Cổ Phần Tấn Phát và nhà máy thủy điện Đắk Ne được bàn giao lại cho Công ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh vận hành, theo quy định tại khoản 3, điều 20, nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định về kế thừa các ưu đãi thuế thì thu nhập từ nhà máy thủy điện Đắk Ne được kế thừa toàn bộ ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại của Công ty Cổ Phần Tấn Phát cụ thể:

- Thuế suất ưu đãi 10% áp dụng trong vòng 11 năm kể từ năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2022

- Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2014.
- (ii) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% tương ứng cho hoạt động kinh doanh của nhà máy Thủy điện Tà Vi.

23. THÔNG TIN KHÁC

23.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan:

1. Công ty TNHH Trung Việt
Ông Nguyễn Văn Quân
2. Ông Đinh Xuân Hoàng
3. Ông Nguyễn Văn Quân
4. Ông Hoàng Hữu Điền

Mối quan hệ

Công ty Con
Tổng giám đốc CT Trung Việt
Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT – Tổng giám đốc
Phó TGD kiêm Kế toán trưởng

Tại ngày 31/03/2022, Số dư các bên liên quan như sau:

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
-Cty CP Điện Bình Thủy Lâm Đồng	85.800.000.000	68.640.000.000
-Cty CP Thủy điện Huổi Vang- Thành Bưởi	52.800.000.000	42.240.000.000
-Cty CP Đầu tư thủy điện Đá Đen	75.852.000.000	61.920.000.000

Thu nhập của Thành viên HĐQT và Ban Giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao HĐQT và thu nhập Ban Giám đốc	180.000.000	180.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2022

23.2 Báo cáo bộ phận

23.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty được tổ chức theo đơn kinh doanh dựa trên sản phẩm Chính của công ty là Sản xuất, phân phối và truyền tải điện, trong kỳ Công ty chỉ phát sinh doanh thu và chi phí liên quan đến việc Sản xuất điện để bán cho Tập đoàn điện lực.

Bộ phận Sản xuất, phân phối và truyền tải điện: là bộ phận Sản xuất điện của nhà máy để bán cho Tập đoàn điện lực.

Kết quả kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích.

23.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về Doanh thu, giá vốn, lợi nhuận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Quý I.2022			Đơn vị tính: 1.000VND Quý I.2021		
	Tỉnh Kon Tum	Ngoài Kon Tum	Tổng cộng	Tỉnh Kon Tum	Ngoài Kon Tum	Tổng cộng
Doanh thu	13.277.752	4.076.097	17.353.849	17.194.950	3.543.534	20.738.485
Giá vốn hàng bán	4.186.716	1.616.197	5.802.913	6.020.523	1.709.604	7.730.128
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	9.101.036	2.449.900	11.550.936	11.174.427	1.833.930	13.008.357

23.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được thu thập từ Báo cáo tài chính kiểm toán kết thúc ngày 31/12/2021 và Báo cáo tài chính Quý I năm 2021 đã lập của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2022

23.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính Quý I năm 2022

Kon Tum, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Điền

Ông Giám đốc



Nguyễn Văn Quân